BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**776,566,377,802**	**646,997,596,486**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**934,519,157**	**460,936,716**
Tiền	111		934,519,157	460,936,716
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**7,800,000,000**	**7,800,000,000**
Đầu tư ngắn hạn	121		7,800,000,000	7,800,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu	**130**	**V.3**	**143,424,943,574**	**92,542,405,919**
Phải thu của khách hàng	131		80,161,625,846	69,593,358,324
Trả trước cho người bán	132		55,598,770,195	15,646,301,826
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	138		7,664,547,533	7,302,745,769
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
Hàng tồn kho	**140**	**V.4**	**614,483,436,910**	**538,449,428,989**
Hàng tồn kho	141		614,483,436,910	538,449,428,989
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**V.5**	**9,923,478,161**	**7,744,824,862**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,695,712,590	763,518,046
Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,675,418,097	5,962,304,325
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		255,777,197	697,327,214
Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		296,570,277	321,675,277

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**307,297,095,437**	**339,539,721,465**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**V.6**	**34,280,972,888**	**34,230,472,888**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		34,280,972,888	34,230,472,888
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	**220**		**233,602,188,797**	**244,257,987,405**
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	216,726,881,090	233,004,820,405
- Nguyên giá	*222*		*308,923,766,116*	*307,152,342,914*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(92,196,885,026)*	*(74,147,522,509)*
TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
TSCĐ vô hình	227	V.8	9,860,698,009	9,518,643,036
- Nguyên giá	*228*		*9,924,586,073*	*9,572,340,164*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(63,888,064)*	*(53,697,128)*
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	7,014,609,698	1,734,523,964
Bất động sản đầu tư	**240**	**V.10**	**-**	**15,434,225,860**
- Nguyên giá	241		-	15,434,225,860
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	**260**	**V.11**	**39,413,933,752**	**45,617,035,312**
Chi phí trả trước dài hạn	261		39,313,933,752	45,517,035,312
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		100,000,000	100,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1,083,863,473,239**	**986,537,317,951**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**796,403,144,393**	**701,242,421,305**
Nợ ngắn hạn	**310**		**759,327,570,332**	**661,397,927,244**
Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	507,887,039,049	459,129,431,155
Phải trả cho người bán	312		138,666,358,535	132,881,352,028
Người mua trả tiền trước	313		5,403,627,622	9,269,835,107
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	25,603,584,483	25,912,155,952
Phải trả người lao động	315		9,039,614,274	5,472,081,792
Chi phí phải trả	316		-	-
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.14	74,155,347,807	30,344,023,888
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(1,428,001,438)	(1,610,952,678)
Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
Nợ dài hạn	**330**		**37,075,574,061**	**39,844,494,061**
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		3,500,000,000	3,518,920,000
Vay và nợ dài hạn	334	V.15	33,575,574,061	36,325,574,061
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**287,460,328,846**	**285,294,896,646**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.16**	**287,460,328,846**	**285,294,896,646**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		161,606,460,000	161,606,460,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		88,511,629,767	88,511,629,767
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		(1,975,998,328)	(1,975,998,328)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		5,487,848,558	5,487,848,558
Quỹ dự phòng tài chính	418		4,495,000,000	4,145,000,000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		29,335,388,849	27,519,956,649
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1,083,863,473,239**	**986,537,317,951**

-

TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG

Khoản mục	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
Nợ khó đòi đã xử lý		3,822,457,249	3,822,457,249

ĐỖ THANH NGA	**NGUYỄN VĂN LỰC**
Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**204,445,920,301**	**246,116,117,123**	**759,154,416,871**	**713,203,347,632**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2,181,008,130	6,292,276,478	2,181,008,130	9,362,398,242
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**VI.3**	**202,264,912,171**	**239,823,840,645**	**756,973,408,741**	**703,840,949,390**
Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.4**	**155,679,212,398**	**207,273,544,277**	**595,163,089,807**	**564,149,442,145**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**46,585,699,773**	**32,550,296,368**	**161,810,318,934**	**139,691,507,245**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	534,332,187	882,597,656	1,825,027,915	2,078,831,598
Chi phí tài chính	22	VI.6	14,760,275,900	8,832,378,796	42,604,563,141	43,210,632,003
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		*9,254,554,178*	*8,374,530,478*	*35,521,500,315*	*37,127,594,553*
Chi phí bán hàng	24	VI.7	15,832,641,353	16,423,570,057	80,263,306,599	71,182,311,926
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	9,055,615,329	2,774,366,063	21,693,916,531	14,352,140,871
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**7,471,499,378**	**5,402,579,108**	**19,073,560,578**	**13,025,254,043**
Thu nhập khác	31		430,524,584	458,542,673	1,712,207,472	2,245,836,522
Chi phí khác	32		611,301,093	15,570,608	636,499,164	931,010,149
Lợi nhuận khác	**40**		**(180,776,509)**	**442,972,065**	**1,075,708,308**	**1,314,826,373**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**7,290,722,869**	**5,845,551,173**	**20,149,268,886**	**14,340,080,416**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	962,287,683	118,762,831	2,573,356,057	478,556,180

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-		-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**6,328,435,186**	**5,726,788,342**	**17,575,912,829**	**13,861,524,236**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.11**	**394**	**357**	**1,095**	**864**

ĐỖ THANH NGA
Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN LỰC
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 02 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**20,149,268,886**	**14,340,080,416**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	18,059,553,453	18,756,279,530
- Các khoản dự phòng	03	-	322,457,249
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	40,779,535,226	(40,496,267)
- Chi phí lãi vay	06	35,521,500,315	37,127,594,553
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**114,509,857,880**	**70,505,915,481**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(53,061,190,954)	(15,303,144,853)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(76,034,007,921)	(59,242,521,277)
- Tăng, giảm khoản phải trả	11	49,297,655,423	62,716,179,237
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	16,357,241,686	6,841,557,240
- Tiền lãi vay đã trả	13	(35,521,500,315)	(37,127,594,553)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	14	(1,567,703,345)	(696,060,271)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1,712,207,472	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(4,926,919,904)	(65,625,509)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**10,765,640,022**	**27,628,705,495**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2,123,669,111)	(19,724,342,131)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(7,800,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(40,779,535,226)	40,496,267
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(42,903,204,337)**	**(27,483,845,864)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	35,219,420,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	947,245,375,705	1,003,509,106,373
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(901,132,544,508)	(1,033,645,952,812)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13,501,684,441)	(6,551,935,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**32,611,146,756**	**(1,469,361,639)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**473,582,441**	**(1,324,502,008)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**460,936,716**	**1,785,438,624**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**934,519,157**	**460,936,616**

M.S.D.N:0302317620-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4 QUẬN 8 - T.P HỒ CHÍ MINH

ĐỖ THANH NGA	**NGUYỄN VĂN LỰC**
Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 02 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014
Đơn vị tính: VND

Bảng thuyết minh này nhằm chú giải một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu được thể hiện trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến hết ngày 31/12/2014 của Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4. Bảng thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của các Báo cáo tài chính.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 05 năm 2001, điều chỉnh lần thứ 09 ngày 07 tháng 08 năm 2013 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0302317620 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức hoạt động: Công ty cổ phần.

Mã chứng khoán niêm yết: TS4.

Trụ sở chính: 320 Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4

Địa chỉ: Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản. Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh. Kinh doanh nhà; cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm, hồ, in). Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị, công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc. Nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống). Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh: Không có

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014.

2. Đơn vị tiền tệ trong hạch toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam. Các đơn vị tiền tệ khác với Đồng tiền Việt Nam quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp; các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 06 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 07 năm 2013.

2. Phương pháp kế toán tiền mặt và khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán như sau: Tất cả các giao dịch bằng đồng tiền khác đều được quy ra đồng tiền Việt Nam tại thời điểm giao dịch theo tỷ giá bình quân do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được theo dõi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày 31 tháng 12.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

5. Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

6. Phương pháp kế toán hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá: hàng tồn kho được đánh giá theo nguyên tắc giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Hàng tồn kho được lập dự phòng: Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá trị gốc thì Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Thời gian hữu dụng của các loại tài sản cố định ước tính chủ yếu như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*5 - 50 năm*
Máy móc, thiết bị	*3 - 20 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*4 - 30 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*5 - 10 năm*
Tài sản khác	*5 - 10 năm*

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là "phần mềm máy tính"). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 8 năm. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất; quyền sử dụng đất vô thời hạn không khấu hao theo quy định hiện hành.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư

Khấu hao bất động sản đầu tư: Phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính Việt Nam.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc và giá trị được lập dự phòng của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Được phản ánh theo giá gốc, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc ban đầu thì khoản đầu tư này được lập dự phòng.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư nhỏ hơn giá trị gốc thì Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá đầu tư.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm Chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí thuê đất,... có thời hạn sử dụng lớn hơn 01 (một) năm không được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình sẽ được phân bổ vào báo cáo lãi lỗ theo thời gian sử dụng ước tính theo phương pháp đường thẳng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.... Khoản chi phí phải trả được thực hiện theo kế hoạch chi phí phát sinh.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: Là số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân tặng, biếu sau khi đã trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến tài sản được biếu tặng này.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước qui định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh được ghi nhận khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái giữa ngày giao dịch và ngày thanh toán của mọi khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Khi giao dịch phát sinh và được thanh toán trong cùng kỳ kế toán, các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán trong kỳ đó. Nếu giao dịch được thanh toán ở các kỳ kế toán sau, chênh lệch tỷ giá hối đoái được tính theo sự thay đổi của tỷ giá hối đoái trong từng kỳ cho đến kỳ giao dịch đó được thanh toán.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

16. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

20. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái, các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Không đánh giá lại các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

21. Công cụ tài chính

a. Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư (không bao gồm đầu tư vào công ty con và công ty liên kết).

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay và nợ dài hạn.

b. Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

22. Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải hình thức pháp lý

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014.

1. Tiền	**31/12/2014**	**01/01/2014**
- Tiền mặt	241,018,166	187,918,589
- Tiền gửi ngân hàng	693,500,991	273,018,127
	934,519,157	**460,936,716**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**31/12/2014**	**01/01/2014**
- Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 01 tháng tại Vietcombank - CN Tp. Hồ Chí Minh)	7,800,000,000	7,800,000,000
	7,800,000,000	**7,800,000,000**

3. Các khoản phải thu ngắn hạn	**31/12/2014**	**01/01/2014**
- Phải thu của khách hàng	80,161,625,846	69,593,358,324
- Trả trước cho người bán	55,598,770,195	15,646,301,826
- Phải thu khác [1]	7,664,547,533	7,302,745,769
	143,424,943,574	**92,542,405,919**
[1] Bao gồm:		
Thu kinh phí công đoàn	31,983,908	35,571,842
Thu bảo hiểm xã hội		117,648,623
Phải thu tiền đặt cọc		5,000,000
Ông Tăng Phước Quang		737,912,896
Ông Nguyễn Văn Lực	2,979,938,000	2,979,938,000
Thuế GTGT đề nghị hoàn	3,709,676,106	3,426,674,408
Phải thu khác	942,949,519	-
	7,664,547,533	**7,302,745,769**

4. Hàng tồn kho	**31/12/2014**	**01/01/2014**
- Nguyên liệu, vật liệu	10,003,058,943	21,951,382,015
- Công cụ, dụng cụ	3,457,472,738	3,410,367,758
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	417,742,380,303	337,161,606,767
- Thành phẩm	167,846,299,066	175,926,072,449
- Thành phẩm (Tầng hầm, tầng thương mại)	15,434,225,860	
	614,483,436,910	**538,449,428,989**

Công ty thực hiện theo dõi và tính giá vốn theo phương pháp chốt giá trị tồn cuối kỳ (được ước tính theo giá thị trường), chi phí phát sinh sẽ được tập hợp và kết chuyển vào giá vốn hàng bán sau khi trừ giá trị hàng tồn kho cuối kỳ.

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước và tài sản lưu động khác

a. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	**31/12/2014**	**01/01/2014**
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	6,675,418,097	5,962,304,325
- Các khoản thuế nộp cho Nhà nước [2]	255,777,197	697,327,214
	7,324,542,708	**6,659,631,539**
[2] Bao gồm:		
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	76,062,047
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	110,878,973	110,878,973
Thuế xuất khẩu	28,149,680	116,429,208
Thuế nhập khẩu	73,052,628	73,052,628
Thuế thu nhập doanh nghiệp	43,695,916	16,924,558
Thuế nhà đất, tiền thuế đất		303,979,800
	255,777,197	**697,327,214**

b. Tài sản lưu động khác	**31/12/2014**	**01/01/2014**
- Chi phí trả trước ngắn hạn	2,695,712,590	763,518,046
- Tài sản ngắn hạn khác (Tạm ứng)	296,570,277	321,675,277
	3,289,561,744	**1,085,193,323**

6. Phải thu dài hạn khác	**31/12/2014**	**01/01/2014**
Giá trị đầu tư tại khu công nghiệp Long Hậu (Công ty Cổ phần Toàn Thắng)	34,280,972,888	34,230,472,888
	34,280,972,888	**34,230,472,888**

Tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2007 của Công ty, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch đầu tư nhà máy tại Khu công nghiệp Long Hậu, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An với giá trị đầu tư là 26.000.000.000 VND (Hai mươi sáu tỷ đồng) theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 28 tháng 03 năm 2008. Giá trị đầu tư tại Khu công nghiệp Long Hậu được phân bổ bổ sung thêm mỗi năm theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2014	**134,031,489,351**	**145,043,102,158**	**21,191,129,190**	**2,018,034,541**	**4,868,587,674**	**307,152,342,914**
Tăng trong kỳ	**16,090,380,405**	**1,624,013,615**	**-**	**100,360,000**	**1,203,178,042**	**19,017,932,062**
+ Mua sắm mới	-	*1,624,013,615*		*100,360,000*		1,724,373,615
+ Đầu tư XDCB hoàn thành	*656,154,545*					656,154,545
+ Tăng khác	*15,434,225,860*				*1,203,178,042*	16,637,403,902
Giảm trong kỳ	**15,434,225,860**	**937,834,958**	**51,270,000**	**823,178,042**	**-**	**17,246,508,860**
+ Chuyển sang hàng tồn kho	*15,434,225,860*					**15,434,225,860**
+ Thanh lý, nhượng bán		*937,834,958*	*51,270,000*			**989,104,958**
+ Giảm khác				*823,178,042*		**823,178,042**
Tại ngày 31/12/2014	**134,687,643,896**	**145,729,280,815**	**21,139,859,190**	**1,295,216,499**	**6,071,765,716**	**308,923,766,116**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2014	**16,785,282,220**	**46,473,602,214**	**9,215,082,189**	**598,017,941**	**1,075,537,945**	**74,147,522,509**
Khấu hao trong kỳ	**4,090,678,775**	**12,107,444,108**	**1,822,493,055**	**142,720,164**	**542,627,758**	**18,705,963,860**
Tăng khác					110,627,313	110,627,313
Giảm khác		(607,122,145)		(160,106,511)		(767,228,656)
Tại ngày 31/12/2014	**20,875,960,995**	**57,973,924,177**	**11,037,575,244**	**580,631,594**	**1,728,793,016**	**92,196,885,026**

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2014	**117,246,207,131**	**98,569,499,944**	**11,976,047,001**	**1,420,016,600**	**3,793,049,729**	**233,004,820,405**
Tại ngày 31/12/2014	**113,811,682,901**	**87,755,356,638**	**10,102,283,946**	**714,584,905**	**4,342,972,700**	**216,726,881,090**

Trong kỳ, Công ty chuyển đổi tài sản cố định sang hàng tồn kho. Đây là giá trị tầng hầm của Chung cư Orient (331 Bến Vân Đồn, phường 01, quận 04, thành phố Hồ Chí Minh).

8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	9,485,933,564	86,406,600	**9,572,340,164**
Tăng trong kỳ	352,245,909	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	9,838,179,473	86,406,600	**9,924,586,073**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2014	-	53,697,128	**53,697,128**
Khấu hao trong kỳ	-	10,190,936	10,190,936
Tại ngày 31/12/2014	-	63,888,064	**63,888,064**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2014	9,485,933,564	32,709,472	**9,518,643,036**
Tại ngày 31/12/2014	9,485,933,564	22,518,536	**9,860,698,009**

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của khu đất nằm trong dự án nhà máy thức ăn chăn nuôi tại Đồng Tháp còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**31/12/2014**	**01/01/2014**
- Máy móc thiết bị chưa hoàn thành	4,711,994,485	494,074,091
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang các ao nuôi	706,008,500	1,058,254,409
- Chi phí xây dựng nhà máy chế biến thức ăn	364,578,610	182,195,464
- Chi phí sửa chữa nhà máy Đồng Tâm	1,232,028,103	-
	7,014,609,698	**1,734,523,964**

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2014	**15,434,225,860**	**15,434,225,860**
Chuyển sang hàng tồn kho	15,434,225,860	15,434,225,860
Tại ngày 31/12/2014	-	**-**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2014	-	**-**
Khấu hao trong kỳ	-	**-**
Tại ngày 31/12/2014	-	**-**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2014	-	-
Tại ngày 31/12/2014	-	**-**

11. Tài sản dài hạn khác

a. Chi phí trả trước dài hạn	**31/12/2014**	**01/01/2014**
- Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	4,032,189,035	3,206,286,654
- Chi phí đào tạo nhân viên	736,497,258	1,601,177,052
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	62,821,315	21,438,334
- Chi phí đầu tư vùng nuôi	34,476,384,477	40,324,808,040
- Chi phí trả trước khác	6,041,667	363,325,232
	39,313,933,752	**45,517,035,312**

b. Tài sản dài hạn khác	**31/12/2014**	**01/01/2014**
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	100,000,000	100,000,000

12. Vay và nợ ngắn hạn	**31/12/2014**	**01/01/2014**
- Vay ngắn hạn	506,867,999,049	442,329,431,155
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1,019,040,000	16,800,000,000
	507,887,039,049	**459,129,431,155**

Các khoản vay ngắn hạn bao gồm:	**Chi tiết ngoại tệ**	**31/12/2014**	**01/01/2014**
Vay bằng ngoại tệ (USD)			
Vay Vietcombank - CN Tp. Hồ Chí Minh [3]	147,820.00	3,140,583,720	179,504,078,819
Vay Sacombank - CN Sài Gòn [4]	3,921,954.54	83,325,846,157	83,587,892,304
Vay Ngân hàng BIDV - CN Sài Gòn [5]	7,949,329.64	168,891,457,531	149,999,150,982
Vay Ngân hàng Shinhan - CN Tp. Hồ Chí Minh [6]	100,000.00	2,124,968,000	-
	12,119,104.18	**257,482,855,408**	**413,091,122,105**

Vay bằng VND		
Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam [7]	18,010,000,000	-
Vay cá nhân	46,757,720,000	12,752,400,000
Vay Sacombank - CN Sài Gòn	-	8,685,911,771
Vay Vietcombank - CN Tp. Hồ Chí Minh [8]	184,617,423,641	7,799,997,279
	249,385,143,641	**29,238,309,050**
Các khoản nợ dài hạn đến hạn trả bao gồm:		
Vay Vietcombank - CN Tp. Hồ Chí Minh [9]	1,019,040,000	2,800,000,000
Vay Sacombank - CN Sài Gòn [10]	-	14,000,000,000
	1,019,040,000	**16,800,000,000**

[3] Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 0092/KH/09NH (bổ sung ngày 11 tháng 08 năm 2011) với hạn mức 120.000.000.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ đồng). Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 05/HĐSĐBS ngày 24 tháng 04 năm 2012 cho hợp đồng tín dụng số 0092/KH/09NH tăng hạn mức tín dụng lên 180.000.000.000 VND (Một trăm tám mươi tỷ đồng). Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản bao gồm nhà xưởng và nhà văn phòng, máy móc thiết bị, phương tiện vận chuyển, dụng cụ quản lý, kho lạnh thuộc quyền sở hữu của Công ty.

[4] Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1411400005 ngày 24 tháng 04 năm 2014 với hạn mức 98.500.000.000 VND (Chín mươi tám tỷ, năm trăm triệu đồng). Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa số 2625, số 3032, số 3033 tại Cụm Công Nghiệp Bình Thành, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp; toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị thuộc dự án nhà máy chế biến thủy sản Đồng Tâm, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp; Nguồn thu từ bộ chứng từ xuất khẩu; Quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng kinh tế cụ thể và toàn bộ tài sản thuộc sở hữu Công ty.

[5] Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 1240/2011/HĐ ngày 15 tháng 12 năm 2011 với hạn mức 40.000.000.000 VND (Bốn mươi tỷ đồng). Phụ lục số 1240/2011/PLHĐ-03 tăng hạn mức tín dụng lên 170.000.000.000 VND (Một trăm bảy mươi tỷ đồng). Tài sản đảm bảo là máy móc, thiết bị và xe ô tô do Công ty là chủ sở hữu.

[6] Vay theo theo Hợp đồng tín dụng số PMH/LOAN-2014-9-1/HDTD-OPE ngày 19 tháng 03 năm 2014 với hạn mức là 100.000 USD (Một trăm ngàn đô la Mỹ). Lãi suất vay bằng lãi suất LIBOR (3 tháng) cộng (+) 3,8%/ năm. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động.

[7] Vay theo Hợp đồng tín dụng xuất khẩu của Nhà nước theo hạn mức số 03/2014/HĐXKHM-NHPT.ĐTAG ngày 14 tháng 01 năm 2014 với hạn mức là 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỷ đồng). Mục đích sử dụng vốn vay: thanh toán chi phí mua thức ăn nuôi cá tra phục vụ phương án xuất khẩu trong thời hạn rút vốn của hạn mức. Lãi suất vay theo từng thòi điểm giải ngân. Thế chấp cho các khoản vay: Hệ thống máy móc thiết bị của dây chuyền chế biến hàng thuỷ sản đông lạnh; Giấy chứng nhận và quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

[8] Vay theo Hợp đồng tín dụng số 0282/KH/13NH ngày 26 tháng 11 năm 2013 và Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/CV-0282/KH/13NH. Mục đích sử dụng vốn: thanh toán tiền lương, nguyên liệu… phục vụ cho phương án sản xuất kinh doanh/ dịch vụ xuất khẩu.

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**30/09/2014**	**01/01/2014**
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	25,482,642,170	25,912,155,952
- Thuế thu nhập cá nhân	139,720,071	-
	25,622,362,241	**25,912,155,952**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong hoạt động bán căn hộ ở Tp. Hồ Chí Minh và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong hoạt động thuỷ sản ở Đồng Tháp.

Thu nhập của Nhà máy chế biến Thủy sản Đồng Tâm được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 7 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm đầu tiên Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp

14. Các khoản phải trả nhà cung cấp, phải nộp ngắn hạn khác		
Phải trả khác	**31/12/2014**	**01/01/2014**
- Phải trả khác		18,920,000
- Kinh phí công đoàn	221,125,727	222,991,102
- Bảo hiểm xã hội	1,413,154,748	877,740,096
- Bảo hiểm y tế		9,113,542
- Kinh phí bảo trì chung cư	7,705,487,659	7,705,487,659
- Chiết khấu bộ chứng từ	64,815,579,673	21,509,771,489
	74,155,347,807	**30,344,023,888**

15. Vay và nợ dài hạn		
Vay dài hạn	**31/12/2014**	**01/01/2014**
Vay ngân hàng		
Vay Vietcombank - CN Tp. Hồ Chí Minh [9]	15,000,000,000	15,000,000,000
Vay Sacombank - CN Sài Gòn [10]	21,325,574,061	21,325,574,061
	36,325,574,061	**36,325,574,061**

[9] Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng đầu tư vùng nuôi cá thương phẩm số 0035/ĐTDA/11CD ngày 20 tháng 12 năm 2011, và phụ lục hợp đồng tín dụng số PLHĐTD-02-0035/ĐTDA/11CD tháng 09 năm 2013. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư dự án bao gồm chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí xây dựng các công trình trên các khu đất thuộc Dự án và chi phí máy móc thiết bị thuộc Dự án. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án như: Quyền sử dụng đất, Nhà xưởng và các công trình phụ trợ khác, máy móc thiết bị; và các tài sản khác của Công ty (bao gồm nhưng không giới hạn như: Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản tại số 331 Bến Vân Đồn, phường 01, quận 04, Tp.Hồ Chí Minh; nhà xưởng, máy móc thiết bị tại Chi Nhánh Kiên Giang tại cảng Tắc Cậu, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang; nhà xưởng máy móc thiết bị tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh tại số 320 Hưng Phú, phường 09, quận 08, Tp. Hồ Chí Minh.

[10] Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số 23072 ngày 29 tháng 05 năm 2009. Mục đích vay: Thanh toán các khoản chi phí đầu tư xây dựng nhà máy chế biến thủy sản Đồng Tâm tại Đồng Tháp với thời hạn vay là 84 tháng. Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất tại thửa số 2625, tờ bản đồ số 5, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp trị giá: 2.859.000.000 VND (Hai tỷ, tám trăm năm mươi chín triệu đồng); công trình xây dựng hình thành trên đất tại thửa số 2625, tờ bản đồ số 5 trị giá: 92.141.000.000 VND (Chín mươi hai tỷ, một trăm bốn mươi mốt triệu đồng); và máy móc thiết bị trị giá: 55.000.000.000 VND (Năm mươi lăm tỷ đồng).

16. Vốn chủ sở hữu

a. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ góp vốn	31/12/2014	01/01/2014
- Vốn góp của nhà nước	27%	43,470,000,000	43,470,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	73%	118,136,460,000	118,136,460,000
Vốn góp của cổ đông trong nước	64%	*104,068,190,000*	*104,068,190,000*
Vốn góp của cổ đông nước ngoài	9%	*14,068,270,000*	*14,068,270,000*
		161,606,460,000	**161,606,460,000**

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/12/2014	01/01/2014
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	161,606,460,000	115,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	46,606,460,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	161,606,460,000	161,606,460,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10,814,817,880	17,938,975,200

Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2014 số 02/NQ-ĐHCĐ ngày 07 tháng 04 năm 2014 của Công ty Cổ phần Thuỷ Sản Số 4, tỷ lệ chi trả cổ tức là 08%/ cổ phiếu (01 cổ phiếu nhận 800 đồng). Ngày chi trả cổ tức là ngày 26 tháng 06 năm 2014.

c. Cổ tức	31/12/2014	01/01/2014
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	8%	10%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận:	-	-

16. Vốn chủ sở hữu

d. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013								
Số dư tại 01/01/2013	**115,000,000,000**	**88,692,902,494**	**(1,975,998,328)**	**-**	**5,487,848,558**	**3,645,000,000**	**36,176,807,138**	**247,026,559,862**
- Lãi trong kỳ							13,861,524,236	**13,861,524,236**
- Tăng vốn trong kỳ	46,606,460,000						(11,387,040,000)	**35,219,420,000**
- Chia cổ tức bằng tiền							(6,551,935,200)	**(6,551,935,200)**
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu								**-**
- Trích lập Quỹ						500,000,000	(4,519,399,625)	**(4,019,399,625)**
- Giảm khác		(181,272,727)					(60,000,000)	**(241,272,727)**
Số dư tại 31/12/2013	**161,606,460,000**	**88,511,629,767**	**(1,975,998,328)**	**-**	**5,487,848,558**	**4,145,000,000**	**27,519,956,549**	**285,294,896,546**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

16. Vốn chủ sở hữu

d. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014								
Số dư tại 01/01/2014	**161,606,460,000**	**88,511,629,767**	**(1,975,998,328)**	**-**	**5,487,848,558**	**4,145,000,000**	**27,519,956,649**	**285,294,896,546**
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-		17,575,912,829	17,575,912,829
- Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	350,000,000	(350,000,000)	-
- Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	-	(4,486,888,815)	(4,486,888,815)
- Thuế TNDN							2,573,356,057	2,573,356,057
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	29,340,751		-	-	29,340,851
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	4,736,570	4,736,570
- Kết chuyển lợi nhuận	-	-	-	(29,340,751)	-	-	-	(29,340,751)
- Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	-	(13,501,684,441)	(13,501,684,441)
Số dư tại 31/12/2014	**161,606,460,000**	**88,511,629,767**	**(1,975,998,328)**	**-**	**5,487,848,558**	**4,495,000,000**	**29,335,388,849**	**287,460,328,846**

e. Cổ phiếu	**31/12/2014**	**01/01/2014**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lương cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,160,646	16,160,646
+ Cổ phiếu phổ thông	16,160,646	16,160,646
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	109,052	109,052
+ Cổ phiếu phổ thông	109,052	109,052
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,051,594	16,051,594
+ Cổ phiếu phổ thông	16,051,594	16,051,594
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Số cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND (Mười ngàn đồng)/cổ phiếu.

f. Các quỹ của doanh nghiệp:	**31/12/2014**	**01/01/2014**
- Quỹ đầu tư phát triển	5,487,848,558	5,487,848,558
- Quỹ dự phòng tài chính	4,495,000,000	4,145,000,000
	9,982,848,558	**9,632,848,558**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014**	**Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013**
- Doanh thu bán hàng thủy sản	756,333,843,019	695,239,917,639
- Doanh thu cung cấp dịch vụ chung cư	2,518,557,576	3,819,581,023
- Doanh thu căn hộ	302,016,276	14,143,848,970
	759,154,416,871	**713,203,347,632**
Chi tiết doanh thu theo từng chi nhánh, văn phòng Công ty		
- Văn Phòng Tp. Hồ Chí Minh	62,430,222,240	84,789,791,482
- Chi Nhánh Kiên Giang - Sản xuất	66,759,669,771	77,414,011,846
- Chi Nhánh Kiên Giang - Vùng nuôi	2,732,599,861	
- Chi Nhánh Đồng Tâm - Sản xuất	629,964,524,860	555,295,220,886
- Chi Nhánh Đồng Tâm - Vùng nuôi	317,982,544,586	299,620,358,940
	1,079,869,561,318	**1,017,119,383,154**
Loại trừ doanh thu nội bộ	320,715,144,447	303,916,035,522
Doanh thu sau khi loại trừ doanh thu nội bộ	**759,154,416,871**	**713,203,347,632**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014**	**Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013**
- Hàng bán bị trả lại	2,181,008,130	9,362,398,242
	2,181,008,130	**9,362,398,242**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014**	**Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013**
- Doanh thu thuần bán hàng thủy sản	754,152,834,889	685,877,519,397
- Doanh thu thuần dịch vụ chung cư	2,518,557,576	3,819,581,023
- Doanh thu thuần căn hộ	302,016,276	14,143,848,970
	756,973,408,741	**703,840,949,390**

4. Giá vốn hàng bán	**Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014**	**Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013**
- Giá vốn của thủy sản	594,773,207,708	554,214,033,147
- Giá vốn của dịch vụ chung cư	389,882,099	155,901,271
- Giá vốn của căn hộ	-	9,779,507,727
	595,163,089,807	**564,149,442,145**

5. Doanh thu hoạt động tài chính	**Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014**	**Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,393,910,449	58,519,308
- Lãi chênh lệch tỷ giá	431,117,466	2,020,312,290
	1,825,027,915	**2,078,831,598**

6. Chi phí tài chính	**Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014**	**Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013**
- Lãi tiền vay	33,059,450,658	37,127,594,553
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	6,155,856,270	5,022,659,626
- Chi phí chiết khấu chứng từ	3,389,256,213	1,060,377,824
	42,604,563,141	**43,210,632,003**

7. Chi phí bán hàng	**Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014**	**Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013**
- Chi phí phát sinh tại Văn Phòng Tp. Hồ Chí Minh	5,916,355,733	4,311,682,928
- Chi phí phát sinh tại Chi Nhánh Đồng Tâm	68,132,468,773	62,104,420,766
- Chi phí phát sinh tại Chi Nhánh Kiên Giang	6,214,482,093	4,766,208,232
	80,263,306,599	**71,182,311,926**

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014**	**Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013**
- Chi phí phát sinh tại Văn Phòng Tp. Hồ Chí Minh	3,627,078,117	5,534,937,324
- Chi phí phát sinh tại Chi Nhánh Đồng Tâm	16,341,693,457	7,304,506,295
- Chi phí phát sinh tại Chi Nhánh Kiên Giang	1,725,144,957	1,512,697,252
	21,693,916,531	**14,352,140,871**

9. Chi phí theo yếu tố	**Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014**	**Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	320,521,443,759	574,236,157,155
- Chi phí nhân công	41,962,505,746	47,757,465,247
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10,746,934,467	15,269,815,184
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	48,305,054,965	41,053,220,327
- Chi phí khác bằng tiền	12,582,431,706	37,954,123,878
	434,118,370,643	**716,270,781,791**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014**	**Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ	2,573,356,057	478,556,180
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ước tính	**2,573,356,057**	**478,556,180**

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014**	**Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013**
Lãi/lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17,575,912,829	13,861,524,236
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17,575,912,829	13,861,524,236
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16,051,594	16,051,594
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1,095**	**864**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số liệu đầu năm

Số liệu trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Thuỷ Sản Số 4.

Số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Thuỷ Sản Số 4.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ hoạt động

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Số tiền
CTCP Toàn Thắng	Dự án đầu tư	Chuyển tiền đầu tư	13,000,000
CT Proconco Cần Thơ	Nhà cung cấp chính	Mua thức ăn cá	53,718,670,318
CTCP Thủy Sản Việt Thắng	Nhà cung cấp chính	Mua thức ăn cá	263,048,888,282
Ông Nguyễn Văn Lực	Chủ tịch HĐQT	Cho Công ty vay tiền	90,039,000,000
		Công ty trả tiền vay	89,369,000,000
Bà Võ Thị Thanh Trang	Phó Tổng Giám đốc	Cho Công ty vay tiền	7,160,040,000
Bà Đỗ Thanh Nga	Uỷ viên HĐQT	Cho Công ty vay tiền	2,400,000,000
Ban Tổng Giám đốc		Lương thưởng	340,800,000
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		Thù lao	616,760,000

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Phải thu tại 31/12/2014
Công ty Cổ phần Toàn Thắng	Dự án đầu tư	Đầu tư	34,230,472,888
Ông Nguyễn Văn Lực	Chủ tịch HĐQT	Đất ở Cần Thơ	2,979,938,000

			Phải trả tại 31/12/2014
CT Proconco Cần Thơ	Nhà cung cấp chính	Mua thức ăn cá	15,003,826,884
CTCP Thủy Sản Việt Thắng	Nhà cung cấp chính	Mua thức ăn cá	59,998,623,587
CTCP Hải Sản Trang Trại Xanh	Khách hàng	Phải trả	5,549,689,740
Ông Nguyễn Văn Lực	Chủ tịch HĐQT	Khoản vay	670,000,000
Bà Võ Thị Thanh Trang	Phó Tổng Giám đốc	Khoản vay	7,311,420,000
Bà Đỗ Thanh Nga	Uỷ viên HĐQT	Khoản vay	400,000,000

3. Báo cáo bộ phận: Xem trang 38 và trang 39.

4. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm nợ thuần (các khoản vay trình bày tại Thuyết minh số V.12 và V.15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014 như sau:

Các khoản vay	544,962,613,110
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	934,519,157
Nợ thuần	544,028,093,953
Vốn chủ sở hữu	287,460,328,846
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**189%**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại phần Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	**01/01/2014**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	934,519,157	460,936,716
Phải thu khách hàng và phải thu khác	87,826,173,379	76,896,104,093
Đầu tư dài hạn	34,280,972,888	34,230,472,888
Tổng cộng	**123,041,665,424**	**111,587,513,697**
Công nợ tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn	507,887,039,049	459,129,431,155
Phải trả người bán và phải trả khác	212,821,706,342	163,225,375,916
Vay và nợ dài hạn	33,575,574,061	36,325,574,061
	754,284,319,452	**658,680,381,132**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư số 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư số 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư...

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư... Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích của quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 31/12/2014	**Dưới 1 năm**	**Từ 1 - 5 năm**	**Tổng**
Tiền và các khoản tương đương tiền	934,519,157		934,519,157
Phải thu khách hàng và phải thu khác	87,826,173,379		87,826,173,379
Đầu tư dài hạn	-	34,280,972,888	34,280,972,888
Tổng cộng	**88,760,692,536**	**34,267,972,888**	**123,041,665,424**
Tại ngày 31/12/2014			
Vay và nợ ngắn hạn	507,887,039,049	-	507,887,039,049
Phải trả người bán và phải trả khác	212,821,706,342	-	212,821,706,342
Vay và nợ dài hạn	-	33,575,574,061	33,575,574,061
Tổng cộng	**720,708,745,391**	**36,325,574,061**	**754,284,319,452**

Tại ngày 01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	460,936,716	-	460,936,716
Phải thu khách hàng và phải thu khác	76,896,104,093	-	76,896,104,093
Đầu tư dài hạn	-	34,230,472,888	34,230,472,888
Tổng cộng	**77,357,040,809**	**34,230,472,888**	**111,587,513,697**
Tại ngày 01/01/2014			
Vay và nợ ngắn hạn	459,129,431,155	-	459,129,431,155
Phải trả người bán và phải trả khác	163,225,375,916	-	163,225,375,916
Va và nợ dài hạn	-	36,325,574,061	36,325,574,061
Tổng cộng	**622,354,807,071**	**36,325,574,061**	**658,680,381,132**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

VIII. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thuỷ Sản Số 4 cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành vào ngày 09 tháng 02 năm 2015.

ĐỖ THANH NGA	**NGUYỄN VĂN LỰC**
Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 02 năm 2015

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Thủy sản	Kinh doanh căn hộ, dịch vụ chung cư	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	**754,152,834,889**	**2,820,573,852**	**756,973,408,741**
- Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	754,152,834,889	2,820,573,852	756,973,408,741
- Doanh thu thuần bán hàng nội bộ		-	-
2. Chi phí	**594,773,207,708**	**389,882,099**	595,163,089,807
- Giá vốn hàng bán bên ngoài	594,773,207,708	389,882,099	595,163,089,807
- Giá vốn hàng bán nội bộ	-	-	-
3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	**159,379,627,181**	**2,430,691,753**	**161,810,318,934**

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Văn phòng Hồ Chí Minh	Chi Nhánh Kiên Giang	ChiNhánh Đồng Tâm	Tổng cộng
1. Doanh thu và thu nhập khác	**60,737,690,118**	**67,437,268,162**	**632,335,685,848**	**760,510,644,128**
- Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh	60,249,214,110	66,759,669,771	629,964,524,860	756,973,408,741
- Doanh thu hoạt động tài chính	427,475,008	161,245,092	1,236,307,815	1,825,027,915
- Thu nhập khác	61,001,000	516,353,299	1,134,853,173	1,712,207,472
2. Chi phí	**72,764,454,850**	**66,147,361,900**	**604,022,914,549**	**742,934,731,299**
- Giá vốn	53,688,997,876	55,294,269,759	486,179,822,172	595,163,089,807
- Chi phí hoạt động tài chính	9,450,032,548	2,510,220,578	30,644,310,015	42,604,563,141
- Chi phí bán hàng	5,916,355,733	6,214,482,093	68,132,468,773	80,263,306,599
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,627,078,117	1,725,144,957	16,341,693,457	21,693,916,531
- Chi phí khác	25,579,099	335,354,710	275,565,355	636,499,164
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	56,411,477	67,889,803	2,449,054,777	2,573,356,057
3. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**(12,026,764,732)**	**1,289,906,262**	**28,312,771,299**	**17,575,912,829**